

CHI TRÚNG CUỐC-*Stixis* Lour. (HỌ MÀN MÀN-Capparaceae) Ở VIỆT NAM

SỸ DANH THƯỜNG

Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Chi Trúng cuốc là một chi nhỏ thuộc họ Màn màn. Trên thế giới, chi này hiện biết 7 loài, phân bố ở Châu Á gồm Ấn Độ, Bhutan, Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc. Ở Việt Nam, chi này hiện biết 3 loài và 1 phân loài, phân bố rải rác khắp cả nước. Bài báo này cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về đặc điểm hình thái, khóa định loại, mô tả kèm theo hình vẽ minh họa cho các taxon thuộc chi này ở Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các taxon thuộc chi *Stixis* ở Việt Nam bao gồm các mẫu tiêu bản khô được lưu giữ tại các phòng tiêu bản trong và ngoài nước và các loài sống trong tự nhiên được thu thập qua các chuyến điều tra thực địa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp hình thái so sánh. Đây là phương pháp nghiên cứu truyền thống, đơn giản so với nhiều phương pháp khác, nhưng vẫn cho những kết quả đáng tin cậy.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Chi *Stixis* Lour.-Trúng cuốc

Lour. 1790. Fl. Cochinch. 295; Jacobs. 1960, Fl. Mal. 1 (6): 95; id. 1963. Blumea, 12: 5; Zhang Mingli & Tucker G. C. 2008. Fl. China, 7: 449.

- *Roydsia* Roxb. 1819. Pl. Corom. 3: 87.

Cây bụi trườn hay leo, cành thường có lông vò. Lá đơn, mọc cách, không có lá kèm, nhẵn hay có lông, gân chính ở mặt trên thường nổi mụn nhỏ; cuống lá thường dày ở đỉnh. Cụm hoa chùm ở nách lá hoặc chùm tập hợp thành chùy ở nách lá và ở đỉnh. Đài gồm (5) 6 lá đài, xếp thành 2 vòng, hợp một phần ở gốc, có lông. Không có cánh tràng. Cuống nhị nhụy ngắn. Nhị 15-50, các nhị ở ngoài thường ngắn hơn các nhị ở phía trong. Cuống bầu thường dài bằng chỉ nhị. Bầu nhẵn hay có lông; 3-4 ô, mỗi ô mang 4-10 noãn; vòi nhụy 1-4. Quả hạch, hình bầu dục, vỏ quả thường có nhiều vết đốm, đỉnh quả thường có vòi nhụy tồn tại. Hạt 1-3, hình bầu dục.

Typus: *Stixis suaveolens* (Roxb.) Pierre

Có 7 loài phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Á như: Ấn Độ, Bhutan, Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc. Ở Việt Nam có 3 loài và 1 phân loài.

2. Khóa định loại các loài thuộc chi *Stixis* ở Việt Nam

1A. Lá và bầu nhẵn

2A. Cụm hoa dài 15-25cm. Nhị thường 40-50. Cuống bầu dài 7-10mm, có lông. Vòi nhụy dài 0,7-1mm. Quả chín có màu vàng 1. *S. suaveolens*

2B. Cụm hoa dài 3-10cm. Nhị thường 16-22. Cuống bầu dài 2-2,7mm, nhẵn. Vòi nhụy dài 1,5-2,3mm. Quả chín có màu xanh nhạt 2. *S. hookeri*

1B. Lá và bầu có lông

3A. Lá dài hình thìa, có 3 gân dọc. Cuống nhị nhụy dài 0,8-2mm. Cuống bầu dài 2-3,5mm. Vòi nhụy có lông. Quả cỡ 4-4,3 × 2,8-3,2cm 3. *S. ovata* subsp. *fasciculata*

3B. Lá dài hình trứng ngược, không có gân. Cuống nhị nhụy dài 0,2-0,5mm. Cuống bầu dài 0,7-1,5mm. Vòi nhụy nhẵn. Quả cỡ 2 × 1,7cm 4. *S. scandens*

2.1. *Stixis suaveolens* (Roxb.) Pierre-Tôn nôm

Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. 1: 654; Jacobs, 1963. Blumea, 12 (1): 7; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 601. fig. 2405; N. T. Ban & V. I. Dorofeev, 2003. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 2: 422; Zhang Mingli & Tucker G. C. 2008. Fl. China, 7: 449.

- *Roydsia suaveolens* Roxb. 1819. Fl. Corom. 3: 87.-*Stixis flavescens* Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. 1: 654.-*S. suaveolens* var. *cochinchinensis* Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. 1: 654.

- Tiết xích, Mang nam ho, Dây con gô (Thỏ), Ban quả đắng.

Cây bụi trườn hoặc leo. Cuống lá dài 1,5-3cm; phiến lá hình bầu dục, hình thuôn, đôi khi hình trứng ngược, cỡ (10)15-28 × (3,5)4-10cm, nhẵn; gốc lá nhọn hay tròn, chóp lá nhọn có mũi dài 0,5-1,5cm; gân bên 7-12 cặp. Cụm hoa chùm ở nách lá, hiếm khi tập hợp thành cụm hoa chùy, dài 15-25cm, có lông. Lá bắc hình thuôn hoặc hình tam giác, dài 3-6mm, có lông. Đài hình bầu dục, hình trứng ngược, cỡ 4-6 (9) × 2-3mm, hợp một phần ở gốc, có lông. Cuống nhị nhụy dài 2mm, nhẵn. Nhị (27-)40-50 (-80); chỉ nhị dài 4-6 (11)mm, có lông. Cuống bầu dài 7-10mm, có lông. Bầu hình bầu dục, hình trứng, nhẵn; 3-4 ô, cỡ 1,7-2,5 × 1,5mm; vòi nhụy 3-4, dài 0,7-1mm. Quả hình bầu dục, chín có màu vàng, cỡ 3-5 × 2,5-4cm. Hạt hình bầu dục, dài 1,8-2cm (hình 1).

Loc. class: NE. India (Khasia hills). **Typus:** Roxburgh's plate (K)

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa từ tháng 4-5, mùa quả từ tháng 8-10. Mọc đại ở các trảng cây bụi, ven rừng, trong rừng thứ sinh, dọc sông suối, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Lai Châu (Phong Thổ), Sơn La (Mộc Châu), Hà Giang (Bắc Quang, Vị Xuyên), Tuyên Quang (Chiêm Hóa), Bắc Kạn (Ba Bể, Na Rì), Vĩnh Phúc (Mê Linh), Bắc Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình (Luông Sơn), Ninh Bình (Cúc Phương), Đà Nẵng (Đà Nẵng, Bà Nà), Quảng Nam (Nam Giang), Quảng Ngãi (Ba Tơ), Kon Tum (Đắk Tô, Sa Thầy), Gia Lai (K'Bang), An Giang (TX. Châu Đốc). Còn có ở Ấn Độ, Bangladesh, Bhutan, Campuchia, Lào, Myanmar, Nepal, Thái Lan, Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: LAI CHÂU, Poilane 25830 (VNM).-SON LA, N. T. Bân 49 (HN).-HÀ GIANG, VN 1082 (HN).-TUYÊN QUANG, N. T. Hiệp 14028 (HN).-VĨNH PHÚC, S. D. Thường 08 (HN).-HÀ NỘI, Petelot 2204 (VNM).-QUẢNG NGÃI, PTV 1058 (HN).-KON TUM, T. Đ. Lý 454 (HN).-GIA LAI, VK 4460 (HN).

Giá trị sử dụng: Rễ trị ho, ho ra máu. Lá dùng chữa đau mắt hoặc nấu nước uống thay chè. Hoa thơm thường được bán ở chợ. Quả có thể ăn được [3], [5].

2.2. *Stixis hookeri* Pierre-Trúng cuộc ấn độ

Pierre, 1887. Bull. Mens. Soc. Linn. Paris, 1 (82): 656; Jacobs, 1963. Blumea, 12 (1): 9; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 601. fig. 2402; N. T. Ban & V. I. Dorofeev, 2003. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 2: 422.

Cây bụi trườn. Cuống lá dài 1,3-2cm; phiến lá hình bầu dục, hình trứng ngược, nhẵn, cỡ 8,5-12 × 3,5-5,5cm; gốc lá tròn hoặc nhọn; chóp lá tròn hay nhọn; gân bên 5-8 cặp. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 3-10cm, có lông. Cuống hoa dài 3-10mm. Lá đài cỡ 5-6 × 1-1,5mm, hình trứng ngược, có lông. Cuống nhị nhụy dài 1-1,3mm, nhẵn. Nhị (14)16-22; chỉ nhị dài 3-5,5mm. Cuống bầu dài 2-2,7mm, nhẵn. Bầu hình cầu, nhẵn; vòi nhụy dài 1,5-2,3mm; núm nhụy chia 3 thùy nông. Quả hình bầu dục, cỡ 3,5-4,5 × 2,5-3,3cm, chín có màu xanh nhạt. Hạt 1 (hình 2).

Loc. class: Thuduc-Hochiminh. **Typus:** Pierre 1498 (holo.: K!, NY!, P!, VNM!; iso.: US!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 1. Mọc rải rác trong rừng thưa, đồi, bãi hoang.

Phân bố: Tp. Hồ Chí Minh (Thủ Đức). Còn có ở Campuchia, Lào.

Mẫu nghiên cứu: Tp. Hồ Chí Minh, Pierre 1498 (VNM).



Hình 1. *Stixis suaveolens* (Roxb.) Pierre
-Tôn nôm



Hình 2. *Stixis hookeri* Pierre
-Trùng cuộc ấn độ

1. Cảnh mang cụm hoa; 2. Một phần lá nổi mụn ở phần gân chính; 3. Lá bắc; 4. Vòng đài; 5. Bầu và cuống bầu; 6. Bầu cắt ngang; 7. Một đoạn cành mang quả.

(hình S. D. Thường 2013, vẽ theo mẫu 66-HN; người vẽ: L. K. Chi)

1. Cảnh mang lá; 2. Đoạn cành già (có lỗ vỏ); 3. Hoa. 4. Bầu và cuống bầu; 5. Quả

(1 và 2. Hình S. D. Thường 2013, vẽ theo mẫu Pierre 1498-VNM; người vẽ: L. K. Chi; 3 và 5. Hình theo Phạm Hoàng Hộ, 1999; 4. Hình theo M. Jacobs, 1963)

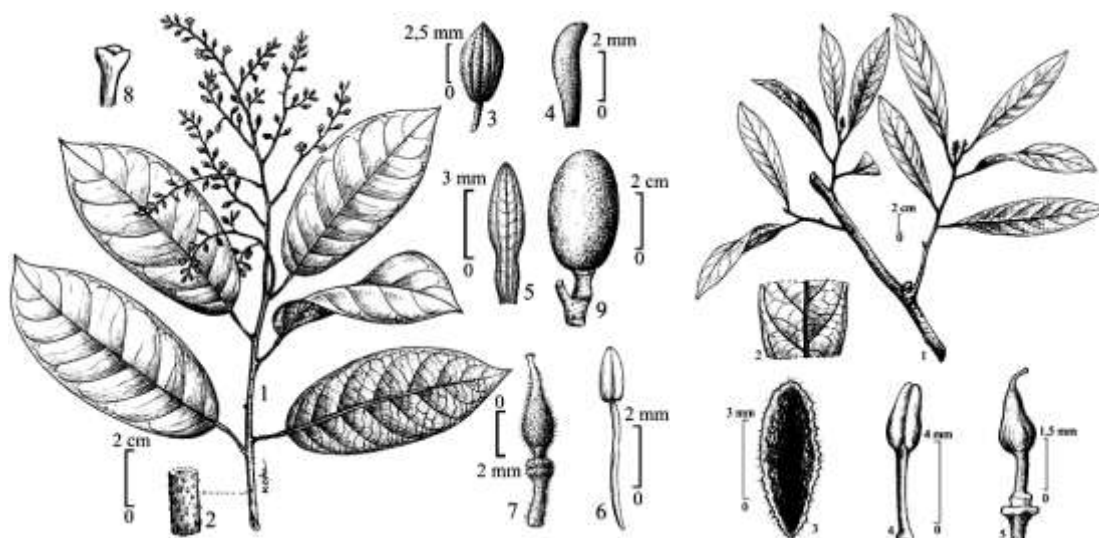
2.3. *Stixis ovata* (Korth.) Hall. f. subsp. *fasciculata* (King) Jacobs-Dây tầm cám

Jacobs, 1963. Blumea, 12: 8; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 601. fig. 2403; Zhangm. & Gordon C. T. 2008. Fl. China, 7: 449.

- *Roydsia fasciculata* King, 1896. Ann. Bot. Gard. Calc. 5 (2): 121.-*Stixis fasciculata* (King) Gagnep. 1908. Fl. Gén. Indoch. 1: 201.-*S. mollis* Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. 1: 656.-*S. balansae* A. DC. 1904. Bull. Herb. Boiss. 4 (2): 1072. - *S. longiracemosa* A. DC. 1904. Bull. Herb. Boiss. 2 (4): 1071.

- Thưa am phan, Dây tiết xích, Trứng cuốc.

Cây bụi trườn, cành non có lông. Cuống lá dài 1-2cm; phiến lá hình bầu dục, hình thuôn, hình mác ngược, hình trứng hoặc hình trứng ngược, cỡ 8-14 × 2,5-6cm, có lông, mặt trên sau nhẵn; gốc lá nhọn, tù, tròn hay hình nêm; chóp lá nhọn hoặc có mũi dài 0,5-1,4cm; gân bên 4-10 cặp, vắn hợp ở gần mép lá. Cụm hoa chùm đơn ở nách lá hoặc chùm kép ở nách lá và ở đỉnh, dài (6,5-)12-35cm, có lông. Lá đài hình thìa, cỡ 4-6 × 1,5-2,5mm, có lông, có 3 gân dọc. Cuống nhị nhụy dài 0,8-2mm, nhẵn. Nhị 16-35 (40); chỉ nhị dài (1,5)3-5mm, nhẵn hoặc có lông ở phần gốc. Cuống bầu dài 2-3,5mm, có lông. Bầu hình bầu dục, hình trứng, cỡ 1,5-4 × 1,5-2mm, có lông; vòi nhụy dài 1-1,5mm, có lông; núm nhụy chia 3 thùy nông. Quả hình bầu dục hoặc hình thuôn, chín có màu vàng, cỡ 4-4,3 × 2,8-3,2cm. Hạt hình bầu dục, dài 1,2-1,5cm (hình 3).



Hình 3. *Stixis ovata* (Korth.) Hall. f. subsp. *fasciculata* (King) Jacobs-Dây tám căm

Hình 4. *Stixis scandens* Lour.-Trứng cuốc

1. Cành mang cụm hoa; 2. Một đoạn cành có lỗ vỏ; 3. Nụ hoa; 4. Lá bắc; 5. Lá đài; 6. Nhị; 7. Bầu và cuống bầu; 8. Núm nhụy; 9. Quả (hình S. D. Thường 2013; vẽ theo mẫu Phú 16321-HN; người vẽ: L. K. Chi)

1. Cành mang cụm hoa; 2. Một phần lá (mặt dưới có lông ở phần gân chính); 3. Lá đài; 4. Nhị; 5. Bầu và cuống bầu (hình S. D. Thường 2013; vẽ theo mẫu LX-VN 2539-HN; người vẽ: L. K. Chi)

Loc. class.: Laos. **Typus:** Callatly 499 (holo.: CAL, iso.: DD).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa chủ yếu từ tháng 4-5, mùa quả chủ yếu từ tháng 8-11. Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi sáng, ven đường taluy vùng đồi núi, ở độ cao đến 1000m.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang (Bắc Quang), Tuyên Quang (Sơn Dương), Cao Bằng (Nguyên Bình), Bắc Kạn (Na Rì), Thái Nguyên (Đại Từ, Đồng Hỷ, Tp. Thái Nguyên, Võ Nhai), Lạng Sơn (Chi Lăng, Hữu Lũng), Quảng Ninh (Quảng Yên, Tp. Uông Bí), Phú Thọ (Hạ Hòa, Thanh Sơn), Vĩnh Phúc (Mê Linh, Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì, Mỹ Đức), Hòa Bình (Đà Bắc), Hải Dương (Chí Linh), Ninh Bình (thị xã Tam Điệp), Thanh Hóa (Thường Xuân), Nghệ An (Con

Cuông, Trương Dương), Quảng Bình (Bố Trạch), Quảng Trị (Đakrông, Hướng Hóa), Thừa Thiên Huế (A Lưới, Phú Lộc), Kon Tum (Đắk Glei, Đắk Tô, Kon Plông, Sa Thầy), Gia Lai (K'Bang, TX. An Khê), Đắk Lắk (Lắk), Đắk Nông (Đắk Glong, Đắk R'lấp, TX. Gia Nghĩa), Lâm Đồng (Di Linh, Đơn Dương, Tp. Bảo Lộc), Khánh Hòa (Khánh Vĩnh), Bình Thuận (Bắc Bình), Bình Phước (Bù Gia Mập), Đồng Nai (Biên Hòa).

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, 0053 (HNU).-TUYÊN QUANG, V. X. Phương 14146 (HN).-CAO BẰNG, ĐB 215 (HN).-BẮC KẠN, VK 1808 (HN).-THÁI NGUYÊN, S. D. Thường VAT 18 (HN).-LẠNG SƠN, Petelot 6923 (VNM).-QUẢNG NINH, Drake 4073 (VNM).-PHÚ THỌ, V. X. Phương 3351 (HN).-VĨNH PHÚC, V. X. Phương 133 (HN).-HÀ NỘI, Balansa 4711 (VNM).-HẢI DƯƠNG, N. T. Nhan 15831 (HN).-NINH BÌNH, 0532 (HNU).-THANH HÓA, XL 392 (HN).-NGHỆ AN, VN 416 (HN).-QUẢNG BÌNH, V. X. Phương 4258 (HN).-QUẢNG TRỊ, V. X. Phương 8715 (HN).-THỪA THIÊN HUẾ, H. V. Định 52 (HN).-KON TUM, N. H. Hiên 319 (HN).-GIA LAI, LX-VN 591 (HN).-ĐẮK LẮK, S. D. Thường 54 (HN).-ĐẮK NÔNG, S. D. Thường 15 (HN).-LÂM ĐỒNG, N. K. Khôi 143 (HN).-KHÁNH HÒA, S. D. Thường 40 (HN).-BÌNH THUẬN, VK 3644 (HN).-BÌNH PHƯỚC, PTV 657 (HN).

Giá trị sử dụng: Dịch lá dùng trị đau mắt. Quả có thể ăn được [7].

2.4. *Stixis scandens* Lour.-Trứng cuốc

Lour. 1790. Fl. Cochinch. 295; Jacobs, 1963. Blumea, 12 (1): 10; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 601. fig. 2404; N. T. Ban & V. I. Dorofeev, 2003. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 2: 422; Zhangm. & Gordon C. T. 2008. Fl. China, 7: 450.

- *S. elongata* Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. Paris, 1: 655.-*S. parviflora* (Griff.) Pierre, 1887. Bull. Soc. Linn. Paris, 1: 655.

- Cây cỏ, Con go, Mang nam ho, Mắc năm ngoa.

Bụi trườn, cành non có lông. Cuống lá dài 1-3cm; phiến lá hình mác, đôi khi hình thuôn hoặc hình bầu dục, cỡ 11-13 × 4-5,5cm, mặt dưới chỉ có lông ở gân chính; gốc lá hình nêm; chóp lá nhọn; gân bên 5-8 cặp. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài (2-)5-12cm, có lông. Lá đài màu vàng nhạt, hình trứng ngược, cỡ 5-6 × 1-1,mm, có lông. Cuống nhị nhụy dài 0,2-0,5mm, ngắn. Nhị 16-24; chỉ nhị dài 2,5-5mm, có lông. Cuống bầu dài 0,7-1,5mm, có lông. Bầu hình trứng, dài 2-2,5mm, có lông; vòi nhụy dài 0,5mm, ngắn, thường uốn cong về 1 phía; núm nhụy dạng u nhỏ. Quả hình bầu dục, chín có màu vàng da cam, cỡ 2 × 1,7cm. Hạt hình bầu dục, dài 1,6-2cm (hình 4).

Loc. class.: Laos. **Typus:** Poilane 10381 (holo.: A; iso.: K, P!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa từ tháng 12-6 (năm sau), mùa quả từ tháng 8-10. Mọc hoang trong rừng thưa, ven rừng, trồng cây bụi vùng đồi núi.

Phân bố: Tuyên Quang, Quảng Ninh (Tp. Uông Bí), Hải Dương (Chí Linh), Quảng Trị (Cam Lộ, Hướng Hóa), Kon Tum (Kon Plông), Bình Thuận (Hàm Thuận Nam). Còn có ở Ấn Độ, Myanmar, Lào.

Mẫu nghiên cứu: QUẢNG NINH, Lâm-Vinh 120 (HN).-QUẢNG TRỊ, Poilane 10381 (VNM).-KON TUM, LX-VN 2539 (HN).-BÌNH THUẬN, VK 5320 (HN).

Giá trị sử dụng: Rễ, thân, lá được dùng chữa đau nhức gân, xương, thấp khớp. Lá dùng chữa bệnh về mắt [1], [3], [5].

III. KẾT LUẬN

Đặc điểm hình thái của chi *Stixis* được giới thiệu một cách đầy đủ bao gồm các thông tin về đặc điểm của chi, phân bố, khóa định loại cho các taxon, mô tả loài và phân loài bao gồm các thông tin: Tài liệu gốc, các tài liệu liên quan, tên đồng nghĩa, đặc điểm hình thái cơ bản, *Loc. class.*, mẫu typ chuẩn, sinh học và sinh thái, phân bố, giá trị sử dụng (nếu có) và kèm theo hình vẽ minh họa của các taxon. Đặc điểm chính của chi này là: Thường là cây bụi trườn, cành thường có lông vò. Lá đơn, mọc cách, không có lá kèm. Cụm hoa chùm hoặc chùm tập hợp thành chùy ở nách lá hoặc ở đỉnh. Đài (5)6 xếp thành 2 vòng. Không có cánh tràng. Có cuống nhị nhụy và cuống bầu. Bầu 3-4 ô. Quả hạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiến Bân, V. I. Dorofeev**, 2003. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2: 422-423.
2. **Chayamarit K.** 1991. Flora of Thailand. Bangkok, vol.5 (3): 259-262.
3. **Võ Văn Chi**, 1997. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học Tp. Hồ Chí Minh.
4. **Jacobsn.**, 1960. Flora Malesiana. The Netherlands, vol. 6 (1): 95-99.
5. **Jacobsn.**, 1963. Blumea. Holland, vol. 12 (1): 5-12.
6. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999. Cây cỏ Việt Nam. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, quyển 1: 600-601.
7. **Đỗ Tất Lợi**, 1995. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 655-656.
8. **Zhang Mingli, Gordon C. Tucker**, 2008. Flora of China. Missouri Botanical Garden Press, USA, vol. 7: 449-450.

THE GENUS *Stixis* Lour. (Capparaceae) IN THE FLORA OF VIETNAM

SY DANH THUONG

SUMMARY

The genus *Stixis* Lour. (Capparaceae) has 7 species, distributing in tropical Asia: India, Bhutan, Malaysia, Myanmar, Thailand, China. There are 3 species and 1 subspecies in Vietnam. In this paper, we have introduced morphology of this genus, key, characters of these taxa including: Original document, related document, synonym, main characters, loc. class., type, biology and ecology, distribution, research sample, use value. Main characters of this genus: Shurb scandens, twigs often with lenticels. Leaves simple, alternate, stipular absent. Inflorescence racemes or panicles, axillary or terminal. Sepals (5)6, arranged in 2 rounds. Petals absent. Androgynophore and gynophore present. Ovary 3-4-loculed. Fruit drupaceous.